

Số: **37** /2013/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **18** tháng **9** năm **2013**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định phạm vi bảo vệ đối với công trình
thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 192/TTr-SNN ngày 06 tháng 8 năm 2013 và báo cáo số 271/SNN-TL ngày 06 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Các quy định về phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi trước đây trái với nội dung quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*W*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy,
- Thường trực HĐND TP,
- Chủ tịch UBND Thành phố
(để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Đoàn ĐBQH, UBMTTQ TP;
- Đài PT&THHN, Báo HNM, KTĐT;
- Trung tâm công báo;
- CVP, PVP, các phòng CV;
- Lưu: VT, NNNTHuy.

450

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Mha*
KT. CHỦ TỊCH *L*
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Việt
Trần Xuân Việt

QUY ĐỊNH

**Phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2013/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là CTTL) đã xây dựng, được đưa vào khai thác và những công trình chưa xây dựng thuộc phạm vi quy hoạch thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến CTTL trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Công trình thủy lợi” (theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi) là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại.

2. “Đường bao công trình thủy lợi” là ranh giới giữa CTTL hoặc hạng mục công trình và mặt đất tự nhiên phía ngoài (sau đây gọi tắt là đường bao công trình).

3. “Vùng phụ cận” là khoảng cách theo phương ngang và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định đối với từng loại CTTL nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ CTTL.

4. “Phạm vi bảo vệ CTTL” bao gồm phạm vi công trình và vùng phụ cận CTTL.

5. “Bờ vùng” là công trình bao bọc một khu vực, làm nhiệm vụ ngăn nước, bảo vệ sản xuất, dân sinh kinh tế và môi trường khu vực đó, bao gồm:

a) “Bờ vùng liên huyện” là công trình bao bọc khu vực liên quan từ hai quận, huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là huyện) trở lên;

b) “Bờ vùng liên xã” là công trình bao bọc khu vực liên quan từ hai xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) trở lên trong một huyện;

c) “Bờ vùng độc lập” là công trình bao bọc khu vực trong phạm vi một xã.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi bảo vệ CTTL

1. Đối với hồ chứa nước:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra, thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

- Đập cấp I tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp II tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp III tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp IV tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp V tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Đối với khu vực lòng hồ thực hiện theo Điểm d Khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi:

Vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên cố cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

2. Đối với trạm bơm:

Phạm vi bảo vệ được tính gồm toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.

3. Đối với kênh nổi:

a) Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh (theo thiết kế) trở ra và được quy định theo cấp chuyển tải lưu lượng thiết kế như sau:

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $2\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 1m;
- Kênh có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{s}$ trở lên, phạm vi vùng phụ cận được xác định theo Điểm b Khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi: kênh có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{s}$ đến $10\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m; kênh có lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m.

b) Đối với kênh đã kiên cố hóa:

- Kênh đã kiên cố hóa phải có đường đi lại để quản lý, chiều rộng mặt đường tối thiểu là 1m tính từ phần xây đúc ngoài cùng của kênh trở ra;
- Kênh có đắp đất bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh (theo thiết kế) trở ra, ứng với từng cấp lưu lượng áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;
- Kênh không đắp đất bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài phần xây đúc cuối cùng của kênh trở ra, ứng với từng cấp lưu lượng áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 3 của Điều này cộng thêm 1m.

4. Đối với kênh chìm:

a) Đối với kênh có bờ kênh, phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài bờ kênh (theo thiết kế hoặc quy hoạch) trở ra, cụ thể như sau:

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 1m;
- Kênh có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{s}$ trở lên, phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 3m.

b) Đối với những đoạn kênh không có bờ kênh: phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái trong kênh với mặt đất tự nhiên và được xác định như kênh có bờ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này và cộng thêm khoảng cách bằng chiều rộng mặt bờ kênh thiết kế của đoạn kênh có bờ cùng tuyến;

c) Trường hợp toàn tuyến kênh không có bờ kênh, vùng phụ cận được xác định như kênh có bờ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này và cộng thêm khoảng cách tối thiểu là 1m đối với kênh có lưu lượng nhỏ hơn $10\text{m}^3/\text{s}$, cộng thêm 2 m đối với kênh có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{s}$ trở lên.

5. Kênh kết hợp làm giao thông thủy, tạo cảnh quan môi trường, du lịch hoặc các mục đích khác phải tuân thủ theo quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL và đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của CTTL.

6. Bờ vùng:

Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái bờ vùng (theo thiết kế hoặc quy hoạch) trở ra, cụ thể như sau:

- a) Bờ vùng liên huyện: phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 3m;
- b) Bờ vùng liên xã, bờ vùng độc lập: phạm vi vùng phụ cận tối thiểu là 1m.

Điều 5. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ CTTL

1. Trong phạm vi bảo vệ CTTL, các hoạt động chỉ được tiến hành khi có giấy phép quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Điều 24 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi; Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về cấp phép xây dựng và các quy định khác có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ CTTL thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Quyết định số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 6 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

3. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý CTTL có trách nhiệm rà soát, kiểm tra thường xuyên các hoạt động trong phạm vi bảo vệ CTTL, ngăn chặn và báo cáo kịp thời cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

Điều 6. Xử lý đất đai, nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ CTTL

1. Đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng được Pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong phạm vi bảo vệ CTTL thì thực hiện theo Khoản 3 Điều 97 Luật Đất đai năm 2003, cụ thể là: người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình. Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nhà ở, vật kiến trúc và các công trình xây dựng khác hiện có không được cấp giấy phép theo quy định mà nằm trong phạm vi không được xâm phạm phạm vi bảo vệ của vùng phụ cận và những công trình xâm phạm

trực tiếp đến CTTL, thì phải xem xét, xử lý tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho CTTL theo thiết kế.

Việc xử lý các vi phạm phạm vi bảo vệ CTTL thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL

1. Đối với các CTTL đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực và chưa cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ thì phải tiến hành cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL.

2. Đối với các CTTL triển khai xây dựng sau khi Quy định này có hiệu lực, Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý khai thác đồng thời khi bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

3. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định hiện hành.

4. Việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

a) Đối với đập từ cấp II trở lên của hồ chứa nước: khoảng cách 2 mốc liền nhau là 20m (đập ở gần khu đô thị, dân cư tập trung) và 50m (đập không gần khu đô thị, dân cư tập trung);

b) Khu lòng hồ chứa nước có dung tích từ 5 triệu m³ trở lên (trừ những hồ có độ dốc lòng hồ lớn hoặc lưu vực là rừng rậm, không có dân sinh và các hoạt động kinh tế, dịch vụ): cấm mốc theo đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập, khoảng cách 2 mốc liền nhau, tùy điều kiện cụ thể để quy định, tối đa không quá 300m;

c) Kênh nổi có lưu lượng từ 10m³/s trở lên, kênh chìm có lưu lượng từ 50m³/s trở lên: khoảng cách 2 mốc liền nhau là 100m (kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung) và 300m (kênh không đi qua đô thị, khu dân cư tập trung).

5. Đối với đập từ cấp III trở xuống của hồ chứa nước; hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 5 triệu m³; kênh nổi có lưu lượng nhỏ hơn 10m³/s, kênh chìm có lưu lượng nhỏ hơn 50m³/s: tùy điều kiện cụ thể của từng công trình để xác định khoảng cách 2 mốc liền nhau, nhưng khoảng cách tối thiểu không nhỏ hơn các quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 4 điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành Thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các Ban, Ngành, đoàn thể, các địa phương trong việc tuyên truyền phổ biến các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Hướng dẫn các doanh nghiệp thủy lợi, các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL trên địa bàn theo đúng quy định, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện;

c) Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ CTTL; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL;

d) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ CTTL theo quy định;

đ) Chủ trì, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng kế hoạch bảo vệ công trình thủy lợi trong địa bàn Thành phố.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn Thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL để nhân dân biết và thi hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất trong phạm vi bảo vệ CTTL theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

4. Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ CTTL có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối bố trí nguồn kinh phí phục vụ công tác cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ CTTL, công tác giải tỏa vi phạm, hỗ trợ, bồi thường và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

6. Công an Thành phố, Bộ Tư lệnh Thủ đô phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho CTTL và khắc phục hậu quả khi CTTL xảy ra sự cố.

Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý và khai thác CTTL

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ CTTL; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ CTTL do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho CTTL theo thiết kế.

2. Lập, trình thẩm định phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ CTTL do đơn vị được giao quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định hiện hành.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ CTTL với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ CTTL trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ CTTL tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ CTTL trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ CTTL trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ CTTL, đồng thời chấp hành và tham gia thực hiện công tác bảo vệ CTTL trên địa bàn.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm Pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL, không để xảy ra tái vi phạm phạm vi bảo vệ CTTL trên địa bàn.

4. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ CTTL trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, các doanh nghiệp thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định. /*26*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Muor*
KT. CHỦ TỊCH &
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Việt
Trần Xuân Việt